

Bản án số: 414/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2022

V/v: Chia tài sản chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2022/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 666/2022/QĐST - HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Phước T, sinh năm: 1979, nơi cư trú: tổ 18, ấp P, xã H, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trần Thị Xuân L, sinh năm 1984, cư trú: tổ 09, ấp B, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa ông T có mặt; bà L vắng mặt có đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Phước Trình bày:

Ông T và bà L là vợ chồng đến ngày 29/3/2011 có Quyết định ghi nhận sự thỏa thuận và thuận tình ly hôn của các đương sự số 61/2011/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện A.

Ông T xác định trong quá trình chung sống ông bà được Ủy ban nhân dân xã K cấp cho một nền tái định cư tại xã nhưng chưa được bốc thăm, phân lô do còn tranh chấp và tại thời điểm đó cũng chưa được giao nền.

Quá trình giải quyết ly hôn, ông bà chưa phân chia phần tài sản chung nêu trên. Nay ông T yêu cầu chia theo pháp luật một nền nhà khu dân cư tại xã K kích thước ngang 5m dài 15m có giá trị khoảng 300 triệu đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Xuân L trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, trong quá trình giải quyết ly hôn bà và ông L đã thỏa thuận với nhau về toàn bộ số tài sản chung nên tại phần tài sản chung ông bà thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà thống nhất khi chung sống với ông T có cất nhà ở nhờ trên nền đất của cha mẹ bà, sau đó phần đất này vào quy hoạch nên được bồi thường, hỗ trợ di dời và tái định cư. Cha mẹ bà là người được tái định cư nên được cấp nền hoàn toàn không có việc bà và ông T được cấp nền như xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K vào ngày 21/01/2011. Sau đó, cha mẹ bà cũng đã chuyển nhượng cho người khác để lấy vốn làm ăn, bà không can thiệp.

Ngày 08/7/2022 bà L có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến.

Ngày 20/6/2022 Tòa án đã ra Quyết định số 412/2022/QĐ-CCCC yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ về yêu cầu khởi kiện của ông như số lô, số nền, định vị vị trí nền ông đang yêu cầu và hiện do ai đang trực tiếp quản lý và sử dụng, cùng những vấn đề liên quan khác nhưng ông T không cung cấp được và cũng không có phản hồi đến Tòa án.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên hòa giải ngày 08/7/2022 ông T yêu cầu thêm 15 ngày để cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nhưng vẫn không có kết quả phản hồi đến Tòa án.

Chứng cứ Tòa án thu thập được:

Ngày 12/7/2022, Tòa án có Công văn số 136/CV-TA gửi đến Ủy ban nhân dân xã K, huyện A nhằm làm rõ nội dung xác nhận ngày 21/01/2022 do ông T cung cấp nhưng không nhận được phúc đáp.

Ngày 22/7/2022, Ban quản lý dự án có Công văn 250/BQLDA-DC của Ban quản lý dự án huyện A trả lời: Vào năm 2008 hộ bà Trần Thị Xuân L được bồi thường, hỗ trợ di dời một căn nhà với tổng số tiền 23.180.000đ và được giải quyết mua 01 nền nhà tái định cư tại cụm dân cư trung tâm xã K theo Quyết định số 2523/QĐ.UBND ngày 17/6/2008 của UBND huyện A với nền số 3 lô 3.

Đến ngày 05/8/2022, Tòa án nhận được Công văn số 08/CAH-QLHC về việc khai thác thông tin hồ sơ tàng thư hộ khẩu của bà Trần Thị Xuân L thể hiện vào năm 2008 hộ bà L có hai nhân khẩu là bà Trần Thị Xuân L và cháu Trần Chí H.

Do ông T không cung cấp được vị trí nền, người đang trực tiếp quản lý sử dụng nên Tòa án không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông T bảo lưu ý kiến, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông xác định nền nhà ông và bà L được cấp tại khu dân cư xã K là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà L đúng như theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K ngày 21/01/2011. Ông yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ theo chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Riêng bà L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung:

Theo trình bày của ông Trần Phước T, nguồn gốc đất là của cha mẹ vợ cho vợ chồng ông cất nhà ở tạm trên đất, khi phát sinh tranh chấp ông bà thống nhất trả đất, bán xác nhà để thanh toán nợ và thuận tình ly hôn.

Sau đó, phần đất trên nằm trong quy hoạch khu dân cư K nên hộ bà L được xét tái định cư, phần nhà được bồi thường, hỗ trợ di dời đối tượng 2.2 theo Quyết định số 2523/QĐ.UBND ngày 17/6/2008 của UBND huyện A. Do đó, xác định phần đất trên là tài sản của hộ gia đình bà L mà không phải là tài sản chung của vợ chồng ông.

Theo Công văn số 08/CAH-QLHC của Công an huyện A xác định hộ bà Trần Thị Xuân L vào năm 2008 có hai nhân khẩu là Trần Thị Xuân L và Trần Chí H, không có tên ông Trần Phước T.

Từ đó, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Trần Phước T kiện yêu cầu bà Trần Thị Xuân L phân chia tài sản chung sau khi có Quyết định ly hôn của Tòa án là một nền nhà tái định cư tọa lạc tại xã K, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà L hiện có địa chỉ cư trú tại xã K, huyện A. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phước T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo lời trình bày của ông T trước khi thuận tình ly hôn, vào ngày 21/01/2011, ông T được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận hộ ông T và bà L được cấp một nền nhà tại khu dân cư xã K nhưng chưa bốc thăm, chia nền do còn tranh chấp (BL 02) nên trong quá trình giải quyết ly hôn ông bà chưa thực hiện phân chia tài sản chung nêu trên.

Biên bản hòa giải ngày 08/7/2022 cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, ông T trình bày khi phát sinh mâu thuẫn ông và bà L xác định đất của cha mẹ vợ cho cất nhà ở tạm nên trả lại đất, giao nhà cho bà L quản lý, sử dụng và bà L có nghĩa vụ thanh toán nợ. Bà L tiếp tục sống ở xã K, ông về xã P.

Qua đó nhận thấy, phần đất trên là của cha mẹ vợ không phải tài sản chung của ông bà. Bên cạnh đó, ông bà đã thỏa thuận với nhau về phần tài sản chung, tuy không được lập thành văn bản nhưng dựa trên sự tự nguyện và thống nhất của hai bên nên từ năm 2011 đến năm 2022 ông T và bà L không tranh chấp.

Đến ngày 24/3/2022, ông khởi kiện nhưng không cung cấp được bất cứ chứng cứ gì chứng minh, mà dựa vào xác nhận của Ủy ban K ngày 21/01/2011. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần yêu cầu ông cung cấp chứng minh nhưng ông cũng không cung cấp được và không có phản hồi đến Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T cho rằng đã nhiều lần gửi đơn đến Ủy ban xã K yêu cầu nhưng không được giải quyết nên thời gian mới kéo dài đến nay. Vụ việc của ông đã được ban nhân dân ấp B hòa giải ghi nhận bằng văn bản thể hiện bà L thừa nhận nền nhà được tái định cư là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông không cung cấp được bất cứ chứng cứ chứng minh cho lời trình bày trên.

Căn cứ theo Quyết định số 2523/QĐ.UBND ngày 17/6/2008, hộ bà L được xét duyệt theo đối tượng 2.2 “hộ có đất bị thu hồi làm cụm dân cư”; việc bồi thường hỗ trợ tái định cư đã thực hiện xong theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 27/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện A. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản của hộ bà L.

Căn cứ Công văn số 08/CAH-QLHC của Công an huyện A – đội quản lý hành chính thể hiện hộ bà L tại thời điểm được xét duyệt cấp nền (năm 2008) cho đến thời điểm ông bà ly hôn (năm 2011) chỉ có tên bà Trần Thị Xuân L và cháu Trần Chí H, không có tên ông Trần Phước T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với bà L.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, 91, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 43, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Phước T về việc yêu cầu bà Trần Thị Xuân L phân chia tài sản chung là một nền nhà ngang 5m dài 15m tọa lạc khu dân cư xã K, huyện A.

2. Về án phí: Ông Trần Phước T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0006969 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, ông T được hoàn lại 3.450.000 đồng. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/9/2022) các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt được tính kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS tỉnh;
- VKS cùng cấp;
- THA;
- Các đương sự;
- Lưu vph;
- Lưu hs.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thảo Ngân

